

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-229B ✓	款式說明 订单 : 1,970	制表人: NGA	日期: 2015/07/15	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間:3852	特車組時間: 466	總時間: 4318		
生產出數: 7.48	特車組出數:61.8	IE 總出數: 6.67		

PPIC 主管:

15/7

G15-229B 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2923	
雙針車作業		
特種車作業	0	372
手燙作業	436	
手工作業	493	94
合計工時(秒)	3852	466
出數(件)	7.48	61.8
總合計工時(秒)	4318	總出數(件) 6.67

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-229B
DATE: 7/11/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.48 7.48

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟及胸折燙衬条	Là mềch vai+nẹp TT+ là mềch ly ngực	C	手燙	35	289.1	823
02	合門襟暗線	Can chắp nẹp	B	专车	67	587.6	430
03	門襟切半邊縫分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
04	門襟壓明線1/16	Mí tăng cường 1/16	B	平车	42	368.3	686
05	燙門襟及前下擺燙折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	30	263.1	960
06	前片划号*2	Số ly TT*2	C	手工	30	247.8	960
07	前側片划号*2	Số sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
08	車前腰褶及剪*2	May ly eo*2, bổ ly	B	平车	42	368.3	686
09	前片拷三線	VS 3 chỉ TT	B	拷克	26	228.8	1108
10	前切開暗線	Can chắp sườn trước	B	平车	45	394.7	640
11	前切開, 腰褶燙開股	Là eo, sườn TT+ là mềch đầu ly mềch túi TT*2	B	手燙	42	368.3	686
12	開袋記号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD cơ túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn cơ túi ngực 2 đầu, lộn*1	B	平车	24	210.5	1200
15	胸袋条燙折	Là gấp cơ túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
16	胸袋牌車合口*1	Ghim miệng cơ túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
17	開胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	83	771.9	347
18	机開前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	54	473.6	533
19	袋貼接袋布壓明線	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
20	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
21	前袋口固定兩端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	40	372.0	720
22	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
23	袋貼固定袋蓋*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	86	799.8	335
24	前袋車封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
25	車袋底暗線*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	平车	45	394.7	640
26	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	36	315.7	800
27	肩邊縫暗線(對格)	Can chắp sườn+vai	B	平车	65	570.1	443
28	肩邊縫開股燙	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
29	袖籠車牽条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
30	上領暗線托肩布固定肩縫	Tra cổ	A	平车	105	976.5	274
31	面里領圈開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
32	上袖暗線	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
33	袖籠車棉牽条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
34	肩墊手縫固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	371.7	640
35	合邊縫暗線	Lồng lót sườn	A	平车	75	697.5	384
36	重上袖拷五線	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
37	合領圈暗線	Lồng lót cổ +may vai lót một đoạn	A	平车	54	502.2	533
38	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	40	350.8	720
39	合袖口暗線及固定*6	Lồng lót gấu tay, ghim *6+lồng lót sè tay	A	平车	202	1,878.6	143
40	合下擺暗線夾固定*4	Lồng lót gấu ,ghim*4	A	平车	45	418.5	640
41	合后叉暗線及后叉擺腳壓線一段	Lồng lót sè sau , mí gấu sè sau 1 đoạn	A	平车	85	790.5	339
42	下擺車挑腳	Vắt gấu+vắt gấu tay	B	平车	65	570.1	443
43	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
44	領圈壓明線	Mí gấp vòng cổ	B	平车	32	280.6	900
45	后叉壓明線	Mí sè sau	B	平车	30	264.0	960
46	鈕門記号*2	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
47	鎖眼*2,鎖眼打結	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	48	421.0	600
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	95	784.7	303
	袋蓋*4	Nắp túi*4				FALSE	####
A01	袋蓋模板暗線*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B	专车	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	36	297.4	800
A03	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B	手燙	28	245.6	1029
A04	袋蓋壓明線	Mí nắp túi	B	平车	16	140.3	1800
A05	袋蓋划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	手工	10	82.6	2880
A06	袋蓋切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平车	5	41.3	5760

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-229B**
DATE: **7/11/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.48 7.48**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	挂面*2	Đáp nẹp*2					FALSE	####
B01	挂面缝合拷五线	Can chắp đáp nẹp lót	B		平车	42	369.6	686
B02	挂面压倒边明线	Mí tăng cường đáp nẹp	B		平车	40	352.0	720
B03	挂面开袋记号*1	SD đáp nẹp*4 bổ túi	C		手工	32	265.6	900
B04	挂面袋烫衬条*1	Là méch túi đáp nẹp*4	B		手烫	36	316.8	800
B05	挂面机开袋*1	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*4, đặt lót*4, cơi túi*4	B		专车	96	844.8	300
B06	里开袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*2	A		平车	170	1,581.0	169
B07	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C		手工	26	215.8	1108
B08	挂面袋固定两头*1	Chặn túi 2 đầu	A		平车	54	502.2	533
B09	烫挂面袋*1	Là miệng túi*2	B		手烫	18	158.4	1600
B10	接袋布夹三角帖及袋底固定边缝	Mí 1 cạnh túi dưới, can lót túi, mí 3 cạnh túi trên	A		平车	108	1,004.4	267
B11	袋底拷五线*1	VS 5 chỉ tròn túi*4	B		拷克	64	563.2	450
B12	袋底固定拷线	Chặn đầu túi(sau khi VS)	B		平车	32	281.6	900
B13	袋底固定边缝上*1	Ghim đáy túi đáp nẹp vào sườn*4	B		平车	24	211.2	1200
	后片*2	Thân sau*2					FALSE	####
C01	后片划号*2	SD TS *2	C		手工	30	247.8	960
C02	后片.侧片拷三线	VS 3 chỉ TS+ sườn	B		拷克	70	616.0	411
C03	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	32	280.6	900
C04	车边叉三角及修翻	Chặn góc sè 2 bên + lộn	B		平车	38	333.3	758
C05	后中开袋及烫后又及后下摆	Là rẽ giữa sau + sè sau + gấu TS	B		手烫	42	368.3	686
C06	后叉车封口明线	Chặn điều sè sau	B		平车	20	176.0	1440
	袖子	Tay*4					FALSE	####
D01	袖子划号	SD tay*4	C		手工	46	380.0	626
D02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B		拷克	65	572.0	443
D03	袖切开暗线	Can chắp sườn tay	B		平车	48	421.0	600
D04	开袖叉含修翻	May sè tay, xén sửa lộn, chặn sè 1 đoạn	B		平车	70	616.0	411
D05	袖切开烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay + sè tay + méch gấu tay	B		手烫	37	324.5	778
D06	钮门记号*4*2	SD bổ khuy tay*3*2	C		手工专车	28	231.3	1029
D07	锁眼*4*2固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*3*2, di bộ*3*2	B		专车	72	631.4	400
D08	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	42	368.3	686
D09	袖底缝开烫烫	Là rẽ quây tròn tay + méch tay	B		手烫	26	228.0	1108
D10	缩袖山	May dùm tay	B		平车	13	114.0	2215
	领子*2	Cổ*2					FALSE	####
E01	领子划线	SD cổ	C		手工	24	198.2	1200
E02	车人字车明线	Can chắp sống cổ	B		平车	30	263.1	960
E03	领字袖翻	Chặn hai đầu cổ + lộn	B		平车	21	184.2	1371
E04	领子切修	Chém sửa miệng cổ	C		手工	12	99.1	2400
E05	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	149.1	1694
E06	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	12	99.1	2400
E07	上领座暗线*1	Tra chân cổ	A		平车	24	223.2	1200
E08	领座双针明线	Diều chân cổ 2kim	B		双针	18	157.9	1600
E09	领座压线1/16	Ghim miệng chân cổ	B		平车	12	105.2	2400
E10	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	10	87.7	2880
	里布	Lót					FALSE	####
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	166.6	1516
F02	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim ly giữa sau lót, chặn sè lót, ghim móc, ghim dẽ	B		平车	41	359.6	702
F03	里后中车商标及码标	May móc chính, móc cỡ	B		平车	23	202.4	1252
F04	里肩边缝拷5线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	48	421.0	600
F05	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót + giằng*4	B		拷克	54	473.6	533
F06	全件里布拷三线	VS 3 chỉ gấu, gấu tay, cổ, sè sau lót	B		拷克	49	431.2	588
F07	烫里布	Là lót áo	B		手烫	40	350.8	720
	TOTAL					4318	38,257	6.67

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-229B
DATE: 7/11/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 7.48 7.48

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
-------------------------	--------------------	-----------	------	------	--------------------	------------------	---------------------



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	2923		
人字車 May zigzag	0		
跳腳車作 業 Đặc chủng	0	372	
手縫作業 Là	436		
手工作業 Cđ tay	493	94	
合計工時(秒) Tổng thời	3852	466	
出数(件)(S LCN)	7.48	61.8	
总合計時(秒) Tổng công	4318	总出数: Tổng LCN	6.67

製表人: 阿草